

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ**

Tỉnh Bến Tre

Bản án số: 35/2018/DS-ST

Ngày: 31/01/2018

V/v tranh chấp “Hợp đồng
vay tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chót

2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 44/2017/TLST-DS ngày 13/11/2017 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2018/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2018; Quyết định việc thay đổi Hội thẩm nhân dân số: 164/2018/QĐ-CA ngày 18/01/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2018/QĐST-DS, ngày 19/01/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị B - sinh năm 1962. (Có mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 131/2, ấp GH, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Đặng Thị V - sinh năm 1959. (Vắng mặt)

Phan Văn L – sinh năm 1958. (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Số nhà 106/2, ấp AĐ, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 13/11/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà và vợ chồng bà Đặng Thị V, ông Phan Văn L là chỗ quen biết nên bà có thực hiện vay tiền của bà Trần Thị Nhớ dùm cho bà V, ông L vốn vay nhiều lần là:

- Vào ngày 25 tháng 11 năm 2016 bà V và ông L vay là: 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu) đồng, thời hạn vay 30 ngày (một tháng) trả lại vốn, còn tiền lãi thỏa thuận 10 ngày đóng một lần, có viết biên nhận nợ.

-Vào ngày 17 tháng 01 năm 2017 bà V và ông L vay là: 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng, thời hạn vay 30 ngày (một tháng) trả lại vốn, còn tiền lãi thỏa thuận 10 ngày đóng một lần, có viết biên nhận nợ.

-Vào ngày 01 tháng 8 năm 2017 bà V và ông L vay là: 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng, thời hạn vay 30 ngày (một tháng) trả lại vốn, còn tiền lãi thỏa thuận 10 ngày đóng một lần, có viết biên nhận nợ.

-Vào ngày 25 tháng 8 năm 2017 bà V và ông L vay là: 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay 30 ngày trả lại vốn, còn tiền lãi thỏa thuận 15 ngày đóng một lần, có viết biên nhận nợ.

Khi vay tiền thì bà V và ông L có hứa sẽ trả vốn và đóng lãi đúng thời gian như đã thỏa thuận nhưng sau đó bà V, ông L không trả vốn và không đóng lãi, đã nhiều lần bà có đến nhà yêu cầu bà V, ông L phải trả nợ nhưng bà V, ông L không trả cho bà nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà V, ông L phải trả vốn và lãi chậm trả cho bà.

Tại phiên tòa bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Đặng Thị V và ông Phan Văn L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà các khoản tiền vốn và lãi với số tiền là: 159.584.000 (Một trăm năm mươi chín triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn) đồng. Trong đó cụ thể tính như sau:

- Số tiền vốn 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu) đồng, tính lãi từ ngày 25 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 01 năm 2018 là 14 tháng 06 ngày, mức lãi 1,6%/tháng. Với số tiền lãi là: 7.952.000 (Bảy triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

- Số tiền vốn 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng tính lãi từ ngày 17 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 01 năm 2018 là 12 tháng 14 ngày, mức lãi 1,6%/tháng. Với số tiền lãi là: 2.992.000 (Hai triệu, chín trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

- Số tiền vốn 90.000.000 đồng (Chín chục triệu) đồng tính lãi từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 đến ngày 31 tháng 01 năm 2018 là 6 tháng, mức lãi 1,6%/tháng. Với số tiền lãi là: 8.640.000 (Tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Riêng số tiền vốn 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng vay vào ngày 25/8/2017 và tiền lãi 4.160.000 (Bốn triệu, một trăm sáu mươi nghìn) đồng (tính từ ngày 25/8/2017 đến ngày 31/01/2018 là 5 tháng 06 ngày, mức lãi 1,6%/tháng) thì bà và bà V, ông L tự nguyện thỏa thuận nên bà xin rút yêu cầu này.

Chứng cứ bà cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của bà là 03 biên nhận nợ (bản chính). Ngoài ra bà không cung cấp chứng cứ gì thêm.

Bị đơn bà Đặng Thị V và ông Phan Văn L vắng mặt nhưng tại bản tự khai của bà V, ông L cùng ngày 15/11/2017 và trong quá trình tố tụng bà V đã trình bày:

Bà V và ông L thừa nhận có nợ tiền vay của bà B và đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc và tiền lãi theo yêu cầu của bà B như sau:

- Số tiền vốn 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu) đồng, tính lãi từ ngày 25 tháng 11 năm 2016 cho đến khi nào Tòa giải quyết xong vụ án, mức lãi 1,6%/tháng.

- Số tiền vốn 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng tính lãi từ ngày 17 tháng 01 năm 2017 cho đến khi nào Tòa giải quyết xong vụ án, mức lãi 1,6%/tháng.

- Số tiền vốn 90.000.000 (Chín chục triệu) đồng tính lãi từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 cho đến khi nào Tòa giải quyết xong vụ án, mức lãi 1,6%/tháng.

Riêng số tiền vốn 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng vay vào ngày 25/8/2017 và tiền lãi tính từ ngày 25/8/2017 cho đến khi nào Tòa giải quyết xong vụ án, mức lãi 1,6%/tháng thì bà V, ông L và bà B tự nguyện thỏa thuận và bà B không có yêu cầu nên bà V và ông L cũng không yêu cầu Tòa án xem xét.

Đối với chứng cứ mà bà B cung cấp cho Tòa án là 03 biên nhận nợ (bản chính), bà V thừa nhận đã có ký tên xác nhận nợ nên không cung cấp chứng cứ gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Nguyễn Thị B tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn Đặng Thị V, Phan Văn L theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; theo điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[3] Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn Nguyễn Thị B với bị đơn Đặng Thị V, Phan Văn L được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về thủ tục tố tụng: bị đơn ông Phan Văn L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn không tham gia phiên hòa giải và phiên tòa nên Tòa án không thể hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau để giải quyết vụ án và tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông L, bà V là đúng theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Bà Nguyễn Thị B yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Đặng Thị V và ông Phan Văn L phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 159.584.000 (Một trăm năm mươi chín triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn) đồng. Trong đó tiền gốc 140.000.000 đồng, tiền lãi 19.584.000 đồng. Bà V, ông L thừa nhận có nợ số tiền gốc và tiền lãi như bà B yêu cầu nhưng bà V, ông L không đến tham gia phiên tòa để thỏa thuận với bà B về việc giải quyết vụ án nên căn cứ quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B buộc ông Phan Văn L và bà Đặng Thị V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền 159.584.000 (Một trăm năm mươi chín triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn) đồng.

[6] Còn số tiền gốc 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng và số tiền lãi là: 4.160.000 (Bốn triệu, một trăm sáu mươi nghìn) đồng do bà B tự nguyện rút yêu cầu nên căn cứ khoản 2, điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ một phần yêu cầu của bà B.

[7] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Đặng Thị V, ông Phan Văn L phải có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại

khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Số tiền án phí bà V, ông L phải nộp (159.584.000 đồng x 5%) là: 7.979.200 (Bảy triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm) đồng. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 227, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Buộc bà Đặng Thị V, ông Phan Văn L phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 159.584.000 (Một trăm năm mươi chín triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn) đồng cho bà Nguyễn Thị B.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà B về việc yêu cầu bà V, ông L trả số nợ gốc 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng và số tiền lãi 4.160.000 (Bốn triệu, một trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị V, ông Phan Văn L phải có nghĩa vụ liên đới nộp: 7.979.200 (Bảy triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị B được Chi cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.147.300 (Năm triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, ba trăm) đồng theo biên lai thu số 0012206, ngày 13 tháng 11 năm 2017.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hồ Thị Triết